CHÍNH THỨC

24 - 10 - 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/9/2011

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

TP Hồ Chí Minh, tháng 10 - 2011

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

MẪU SỐ B01a-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**8.979.083.971.263**	**5.919.802.789.330**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.986.287.919.135**	**263.472.368.080**
1. Tiền	111		466.287.919.135	249.472.368.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.520.000.000.000	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**1.215.965.326.492**	**2.092.259.762.292**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.291.557.431.792	2.162.917.431.792
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(75.592.105.300)	(70.657.669.500)
III. Các khoản phải thu	**130**		**2.176.511.993.553**	**1.124.862.162.625**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	978.114.528.580	587.457.894.727
2. Trả trước cho người bán	132		960.365.329.376	354.095.973.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	137		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	239.333.930.229	183.904.850.455
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(1.301.794.632)	(596.556.111)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.469.378.502.568**	**2.351.354.229.902**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.474.086.272.683	2.355.487.444.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(4.707.770.115)	(4.133.214.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**130.940.229.515**	**87.854.266.431**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	75.708.693.070	38.595.473.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.109.878.331	16.933.368.421
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.121.658.114	32.325.424.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

MẪU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.356.819.067.851**	**4.853.229.506.530**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**23.624.693**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	23.624.693
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.269.890.299.959**	**3.428.571.795.589**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.127.501.884.848	2.589.894.051.885
- Nguyên giá	*222*		*4.856.159.256.246*	*4.113.300.629.871*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.728.657.371.398)*	*(1.523.406.577.986)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**-**	**-**
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	255.990.426.138	173.395.289.975
- Nguyên giá	*228*		*380.917.224.867*	*263.171.406.266*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(124.926.798.729)*	*(89.776.116.291)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	886.397.988.973	665.282.453.729
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	**100.331.126.181**	**100.817.545.211**
- Nguyên giá	241		111.800.669.559	104.059.758.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.469.543.378)	(3.242.213.012)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**859.193.002.553**	**1.141.798.415.275**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	203.085.818.866	214.232.426.023
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	783.646.073.800	1.036.146.073.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(127.538.890.113)	(108.580.084.548)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**111.441.016.405**	**162.461.317.098**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	33.740.404.326	97.740.813.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.654.192.079	62.865.036.536
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.046.420.000	1.855.467.240
VI. Lợi thế thương mại			**15.963.622.753**	**19.556.808.664**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	**270**		**14.335.903.039.114**	**10.773.032.295.860**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

MẪU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.796.096.508.289**	**2.808.595.705.578**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.649.498.709.401**	**2.645.012.251.272**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	309.420.000.000	567.960.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.18	1.142.047.197.658	1.089.416.813.120
3. Người mua trả tiền trước	313		116.991.896.985	30.515.029.293
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	290.492.377.366	281.788.660.883
5. Phải trả người lao động	315		72.326.127.870	33.549.296.245
6. Chi phí phải trả	316	V.20	291.290.050.879	264.150.983.635
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	138.600.973.759	118.236.497.397
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		288.330.084.884	259.394.970.699
II. Nợ dài hạn	**330**		**146.597.798.888**	**163.583.454.306**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		92.000.000.000	92.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm	336		54.566.032.888	51.373.933.083
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		31.766.000	20.209.521.223
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.22**	**11.539.806.530.825**	**7.964.436.590.282**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**11.539.806.530.825**	**7.964.436.590.282**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.708.255.500.000	3.530.721.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.276.994.100.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.326.114.000)	(669.051.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.612.906.109.006	2.172.290.789.865
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		370.825.550.000	353.072.120.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.572.151.385.819	1.909.021.531.417
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400 + 439)	**440**		**14.335.903.039.114**	**10.773.032.295.860**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: USD		17.152.982,27	1.303.277,93
EUR		221.338,23	994,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011,

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III và lũy kế 9 tháng năm 2011

MẪU SỐ B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**5.812.690.485.346**	**4.475.653.296.229**	**15.980.078.869.434**	**11.847.913.633.626**
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.1	(116.149.317.871)	(99.628.221.276)	(327.707.966.955)	(235.026.562.262)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 + 03)	**10**	**VI.1**	**5.696.541.167.475**	**4.376.025.074.953**	**15.652.370.902.479**	**11.612.887.071.364**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**(4.023.539.000.543)**	**(2.979.640.609.689)**	**(10.768.130.269.951)**	**(7.711.577.486.546)**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 + 11)	**20**		**1.673.002.166.932**	**1.396.384.465.264**	**4.884.240.632.528**	**3.901.309.584.818**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	176.499.198.727	110.718.576.884	507.989.959.140	324.849.499.294
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(22.891.996.737)	(51.797.153.461)	(204.778.095.958)	(93.323.256.721)
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	(504.547.655.162)	(405.784.818.407)	(1.265.807.547.708)	(981.212.281.732)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	(119.586.465.882)	(91.980.732.363)	(322.699.740.828)	(249.357.180.670)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21+22) + (24+25)}	**30**		**1.202.475.247.878**	**957.540.337.917**	**3.598.945.207.174**	**2.902.266.364.989**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	76.240.416.600	686.745.933.798	231.381.674.359	799.439.005.268
12. Chi phí khác	32	VI.6	(13.444.622.130)	(286.023.767.739)	(66.882.528.955)	(289.859.313.834)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	40		62.795.794.470	400.722.166.059	164.499.145.404	509.579.691.434
14. Phần lãi / (lỗ) trong liên doanh			**(7.250.185.674)**	**(155.937.409)**	**(11.146.607.157)**	**135.774.137**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.258.020.856.675**	**1.358.106.566.567**	**3.752.297.745.421**	**3.411.981.830.560**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(201.418.538.486)	(228.510.181.374)	(589.937.030.979)	(536.115.085.488)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.890.579.713	7.118.743.116	13.789.155.543	8.721.319.942
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51+ 52)	**60**		**1.062.492.897.902**	**1.136.715.128.309**	**3.176.149.869.985**	**2.884.588.065.014**
Phân bổ cho :						
Cổ đông thiểu số			-	-	-	***(693.010.209)***
Cổ đông của Công ty			***1.062.492.897.902***	***1.136.715.128.309***	***3.176.149.869.985***	***2.885.281.075.223***
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**	**2.866**	**3.223**	**8.767**	**8.181**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011,

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2011

MẪU SỐ B03a-DN/HN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***3.752.297.745.421***	***3.411.981.830.560***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2	V.9 V.10 V.11	301.954.151.169	205.129.188.346
- (Lãi) / lỗ từ các khoản dự phòng	3		26.408.163.186	1.080.135.120
- (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		9.155.118.602	(10.909.416.523)
- (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(330.030.563.655)	(578.428.572.741)
- Chi phí lãi vay	6	VI.4	13.191.919.262	3.588.676.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***3.772.976.533.985***	***3.032.441.841.262***
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	9		(1.071.584.225.574)	(649.474.297.012)
- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(1.205.801.051.571)	(885.097.445.417)
- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		422.375.222.602	124.763.962.964
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(55.518.328.814)	(24.471.837.294)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.355.207.156)	(2.711.077.071)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(590.645.694.099)	(331.068.707.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.150.647.240	28.701.980.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(284.384.278.390)	(248.362.632.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***975.213.618.223***	***1.044.721.787.717***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.183.695.037.673)	(899.536.386.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.709.348.747	649.815.904.067
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	(500.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.144.408.000.000	988.887.243.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(188.315.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		328.752.780.214	249.668.699.260
8. Mua lại khoản góp vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con	28		-	(46.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***309.175.091.288***	***253.720.460.164***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.454.528.400.000	18.068.200.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		(657.063.000)	(443.211.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		729.005.000.000	323.575.836.373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.002.635.000.000)	(11.338.060.054)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(741.428.260.000)	(1.765.200.420.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***438.813.077.000***	***(1.435.337.654.681)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1.723.201.786.511**	**(136.895.406.800)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**263.472.368.080**	**426.134.657.958**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(386.235.456)	131.031.918
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.986.287.919.135**	**289.370.283.076**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011,

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN :

1. Hình thức sở hữu vốn:

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) :

+ Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước .

+ Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.

+ Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một Công Ty Cổ Phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932.

+ Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPYN.

+ Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán TP HCM.

+ Ngày 12/12/2006 : Công ty TNHH 1 Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số: 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP Hồ Chí Minh cấp.

+ Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH 1 Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số: 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

+ Ngày 26/02/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số: 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

+ Ngày 24/06/2010 : Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.

+ Ngày 30/09/2010 : Công ty TNHH 1 Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore cấp.

Tại thời điểm 30/9/2011,

+ Tập đoàn có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên kết như sau:

Các chi nhánh:

1/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

2/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Số 12 Chi Lăng, Phường Hải Châu II, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

3/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 86D Thới Bình, TP Cần Thơ.

Các nhà máy:

1/ Nhà máy sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

2/ Nhà máy sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

3/ Nhà máy sữa Dielac- Khu Công nghiệp Biên hòa I, Đồng Nai.

4/ Nhà máy sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.

5/ Nhà máy sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Q12,TP HCM.

6/ Nhà máy sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, TX Cửa Lò, Nghệ An.

7/ Nhà máy sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ, P.Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

8/ Nhà máy nước giải khát Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

9/ Nhà máy sữa Tiên Sơn - Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Kho vận:

1/ Xí nghiệp Kho Vận - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ đức, TP.HCM.

2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Q Gia Lâm, Hà Nội.

Phòng khám:

Phòng khám đa khoa An Khang - 87A CMT8, Quận 1, TP HCM.

Công ty con:

+ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn

- Địa chỉ: KCN Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam

- Địa chỉ: 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư BĐS Quốc tế

- Địa chỉ: 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac

- Địa chỉ: 9 Đại lộ Tự Do – KCN Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết:

+ Công ty Cổ Phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn

- Địa chỉ: Lô C-9E-CN, KCN Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%

+ Công ty TNHH MIRAKA

- Địa chỉ: 109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand.
- Tỷ lệ phần sở hữu: 19,29%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19,29%

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

+ Trang trại mẫu Campina tại Lâm Đồng

- Địa chỉ trụ sở chính : Ban Quản Lý Dự Án Phát Triển Nguồn Nguyên Liệu Sữa
  Thôn Tư Tra – Huyện Đơn Dương – Tỉnh Lâm Đồng.
- Tỷ lệ phần sở hữu : 25 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 25%

+ Căn hộ Horizon

- Địa chỉ trụ sở chính : Công ty địa ốc FICO
  Tầng lửng, Khu C, 348 Bến Vân Đồn, Phường 1, Quận 5, TPHCM.
- Tỷ lệ phần sở hữu : 24,5 %
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 24,5%

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh, Tập đoàn được phép thực hiện các lĩnh vực và ngành nghề như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;

b. Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;

c. Kinh doanh nhà;

d. Môi giới, cho thuê bất động sản;

e. Kinh doanh kho, bến bãi;

f. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

g. Bốc xếp hàng hóa;

h. Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);

i. Sản xuất và mua bán bao bì;

j. In trên bao bì;

k. Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa (không sản xuất bột giấy, tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);

l. Phòng khám đa khoa;

m. Chăn nuôi, trồng trọt, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt;

n. Dịch vụ sau thu hoạch;

o. Xử lý hạt giống để nhân giống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/9.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.
- Tập đoàn soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Các Chế độ Kế toán được áp dụng nhất quán với những Chế độ Kế toán áp dụng với Báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.
- Không có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế Toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ"), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn mực Kế toán, Nguyên tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền:

a. Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:
  + Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
  + Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
  + Các khoản tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

b. Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

c. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh.
- Đối với tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên độ: Tập đoàn đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản chênh

lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí tài chính hay doanh thu tài chính (theo VAS 10).

➢ ***Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:***

31/12/2010	:	18.932 VNĐ/USD
30/9/2011	:	20.628 VNĐ/USD

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)
- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.
- Hàng tồn kho trong kỳ nhập khẩu được ghi nhận tăng trong kỳ theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển cố định); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối kỳ, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi : Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

a. Nguyên tắc ghi nhận tài sản số định hữu hình, vô hình:

➢ ***TSCĐ hữu hình:***

- Giá trị Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập Đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.
- Chi phí phát triển đàn bò được vốn hóa cho đến khi chúng trưởng thành và chuyển sang thành tài sản cố định để trích khấu hao.

➢ ***TSCĐ vô hình bao gồm:***

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm nghiệm thu và đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao:

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) cụ thể như sau:

Nhóm loại	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Gia súc	6

- Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận ngay trong tháng: sẽ được tính nguyên tháng nếu tăng trước ngày 15, và khấu hao ½ tháng nếu ghi nhận tăng sau ngày 15.
- TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 6 năm. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc; các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

7. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

- Khấu hao : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.
- Thanh lý : Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân lọai theo ngắn hạn và dài hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:
  + Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà đất trả trước.
  + Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ…

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- Tập đoàn ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:
  + Chi phí khuyến mãi phải trả: Được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiêu thức doanh thu)
  + Chi phí quảng cáo phải trả: Được trích theo tiến độ và thời hạn của các hợp đồng thực hiện.
  + Chi phí thuê nhà, đất phải trả: Trích trước theo thời gian thực hiện của hợp đồng.
  + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  + Các chi phí phải trả khác theo nội dung hợp đồng quy định.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc, mất việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông.
  + Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

+ Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi nhuận sau thuế được phân phối như sau:

  + Quỹ đầu tư phát triển : 10% lợi nhuận sau thuế
  + Quỹ khen thưởng phúc lợi : 10% lợi nhuận sau thuế
  + Quỹ dự phòng tài chính : 5% lợi nhuận sau thuế (tối đa bằng 10% vốn đầu tư của chủ sở hữu).

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính:

- Đối với hàng hóa, thành phẩm: Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Đối với dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

  + Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
  + Cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Tập Đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

  + Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  + Lỗ đầu tư chứng khoán: được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi) được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế, tùy theo nơi đặt các nhà máy sản xuất.

15. Hợp nhất báo cáo

➢ ***Công ty con***

- Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nữa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

- Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể

đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

➢ ***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số.***

- Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

➢ ***Công ty liên kết***

- Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

- Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

- Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện của các nghiệp vụ nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được giảm trừ vào lãi đầu tư vào công ty liên kết. Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách mà Tập đoàn áp dụng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Tiền mặt	880.628.434	739.816.785
– Tiền gửi ngân hàng	465.407.290.701	245.717.979.722
– Tiền đang chuyển	-	3.014.571.573
– Các khoản tương đương tiền	1.520.000.000.000	14.000.000.000
• *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*1.520.000.000.000*	*14.000.000.000*
• *Cổ phiếu*	-	-
• *Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu*	-	-
Cộng	**1.986.287.919.135**	**263.472.368.080**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– **Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**	**357.277.431.792**	**207.277.431.792**
• *Chứng khoán đã niêm yết*	*24.993.771.792*	*24.993.771.792*
• *Chứng khoán chưa niêm yết*	*82.283.660.000*	*82.283.660.000*
• *Trái phiếu doanh nghiệp*	*250.000.000.000*	*100.000.000.000*
• *Trái phiếu Chính phủ*	-	-
– **Đầu tư ngắn hạn khác**	**934.280.000.000**	**1.955.640.000.000**
• *Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*	*916.280.000.000*	*1.955.640.000.000*
• *Đầu tư ngắn hạn khác*	*18.000.000.000*	-
– **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	**(75.592.105.300)**	**(70.657.669.500)**
• *Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn*	*(75.592.105.300)*	*(70.657.669.500)*
• *Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác*	-	-
Cộng	**1.215.965.326.492**	**2.092.259.762.292**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(70.657.669.500)	(86.506.865.100)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	(4.934.435.800)	(7.706.652.500)
– Hoàn nhập dự phòng	-	23.555.848.100
Số cuối kỳ	**(75.592.105.300)**	**(70.657.669.500)**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Khách hàng trong nước	573.857.078.046	418.817.453.631
– Khách hàng nước ngoài	404.257.450.534	168.640.441.096
Cộng	**978.114.528.580**	**587.457.894.727**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.042.334
– Lãi tiền gửi phải thu	75.752.527.780	54.367.379.221
– Cổ tức phải thu	-	-
– Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	27.667.850.639	34.647.731.162
– Thuế NK còn được hoàn	121.162.984.550	86.664.527.807
– Hỗ trợ, bồi thường từ Nhà cung cấp	2.759.258.294	5.209.268.069
– Phải thu khác	11.991.308.966	3.014.901.862
Cộng	**239.333.930.229**	**183.904.850.455**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1.285.019.108)	(81.600.089)
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*(1.057.246.040)*	-
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	-	*(13.652.354)*
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*(53.811.031)*	*(67.947.735)*
• *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm*	*(173.962.037)*	-
– Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	(16.775.524)	(514.956.022)
Cộng	**(1.301.794.632)**	**(596.556.111)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Hàng mua đang đi trên đường	584.812.835.466	623.207.047.788
– Nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư kỹ thuật	2.264.395.667.236	1.173.813.695.805
– Công cụ, dụng cụ	2.878.321.066	7.056.358.487
– Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.102.443.210	124.144.418.373
– Thành phẩm	484.528.646.367	377.156.084.524
– Hàng hóa	17.541.937.608	34.192.837.705
– Hàng gửi đi bán	81.826.421.730	15.917.002.135
Cộng	**3.474.086.272.683**	**2.355.487.444.817**

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Nguyên liệu, vật liệu	(1.822.036.786)	(899.960.387)
– Công cụ, dụng cụ, vật tư kỹ thuật	(2.187.001.713)	(3.007.032.296)
– Thành phẩm	(623.923.264)	(89.667.650)
– Hàng hóa	(74.808.352)	(136.554.582)
Cộng	**(4.707.770.115)**	**(4.133.214.915)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(4.133.214.915)	(9.505.656.820)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	(7.290.401.257)	(6.674.401.057)
– Hoàn nhập dự phòng	5.937.481.745	6.667.004.301
– Sử dụng dự phòng trong kỳ	778.364.312	5.379.838.661
Số cuối kỳ	**(4.707.770.115)**	**(4.133.214.915)**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
– Chi phí triển khai phần mềm, bảo trì mạng	2.194.732.003	11.516.269.558	7.626.588.655	-	6.084.412.906
– Chi phí quảng cáo	8.764.606.163	36.045.906.061	26.441.262.895	-	18.369.249.329
– Chi phí tư vấn	380.250.000	1.411.609.225	1.190.583.225	-	601.276.000
– Chi phí CCDC bán hàng	13.536.497.543	44.524.646.116	22.245.071.042	-	35.816.072.617
– Chi phí thuê mặt bằng, vị trí	4.117.594.883	22.009.558.684	20.470.809.085	2.273.620.670	3.382.723.812
– Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.844.774.494	14.898.500.248	14.025.233.391	-	3.718.041.351
– CP cải tạo, sửa chữa lớn	4.739.455.297	12.088.678.146	10.950.410.692	-	5.877.722.751
– Chi phí khác	2.017.562.690	50.952.736.036	50.923.532.785	187.571.637	1.859.194.304
Cộng	**38.595.473.073**	**193.447.904.074**	**153.873.491.770**	**2.461.192.307**	**75.708.693.070**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Gia súc	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ 01/01/2011	**778.992.909.342**	**2.718.468.317.885**	**330.555.956.849**	**176.038.864.793**	**109.244.581.002**	**4.113.300.629.871**
Mua trong kỳ	8.260.701.283	47.074.962.023	6.281.249.339	31.656.330.125	-	93.273.242.770
Đầu tư XDCB hoàn thành	171.493.907.703	500.288.993.930	14.926.614.169	25.285.917.300	-	711.995.433.102
Súc vật nuôi chuyển đàn	-	-	-	-	90.831.700.103	90.831.700.103
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	7.740.911.336	-	-	-	-	7.740.911.336
Phân loại lại	-	623.140.000	-	(623.140.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	67.768.932.517	42.408.265.835	20.485.138.891	4.975.213.548	8.309.426.925	143.946.977.716
Giảm khác	-	1.553.860.548	-	-	-	1.553.860.548
Số dư cuối kỳ 30/9/2011	**883.237.674.475**	**3.222.493.287.455**	**331.278.681.466**	**227.382.758.670**	**191.766.854.180**	**4.856.159.256.246**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01/01/2011	**220.503.672.561**	**1.072.531.849.026**	**123.754.376.223**	**89.822.779.956**	**16.793.900.220**	**1.523.406.577.986**
Khấu hao trong kỳ	28.358.807.273	193.272.626.047	21.269.013.916	26.580.347.233	20.609.266.684	290.090.061.153
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	5.368.671.536	-	-	-	-	5.368.671.536
Phân loại lại	96.735.866	397.273.960	25.505.540	(283.763.844)	(235.751.522)	-
Thanh lý, nhượng bán	31.367.395.504	35.522.540.948	5.491.124.297	4.922.880.872	2.166.654.584	79.470.596.205
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/9/2011	**212.223.148.660**	**1.230.679.208.085**	**139.557.771.382**	**111.196.482.473**	**35.000.760.798**	**1.728.657.371.398**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**558.489.236.781**	**1.645.936.468.859**	**206.801.580.626**	**86.216.084.837**	**92.450.680.782**	**2.589.894.051.885**
Tại ngày cuối kỳ	**671.014.525.815**	**1.991.814.079.370**	**191.720.910.084**	**116.186.276.197**	**156.766.093.382**	**3.127.501.884.848**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**213.282.338.479**	**-**	**-**	**49.889.067.787**	**263.171.406.266**
+Tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ	-	-	-	*6.646.815.760*	*6.646.815.760*
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
-Tăng khác	*111.195.942.361*	-	-	-	*111.195.942.361*
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*96.939.520*	*96.939.520*
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**324.478.280.840**	**-**	**-**	**56.438.944.027**	**380.917.224.867**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**47.685.633.224**	**-**	**-**	**42.090.483.067**	**89.776.116.291**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	*3.270.481.762*	-	-	*5.734.949.424*	*9.005.431.186*
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
-Tăng khác	*26.242.190.772*	-	-	-	*26.242.190.772*
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*96.939.520*	*96.939.520*
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**77.198.305.758**	**-**	**-**	**47.728.492.971**	**124.926.798.729**
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	**165.596.705.255**	**-**	**-**	**7.798.584.720**	**173.395.289.975**
+ Số cuối kỳ	**247.279.975.082**	**-**	**-**	**8.710.451.056**	**255.990.426.138**

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá					
+Số đầu năm	**27.489.150.000**	**70.576.318.026**	**-**	**5.994.290.197**	**104.059.758.223**
+Tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
-Chuyển từ TSCĐ	-	*7.740.911.336*	-	-	*7.740.911.336*
-Chuyển từ hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Chuyển sang TSCĐ	-	-	-	-	-
-Chuyển sang hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**27.489.150.000**	**78.317.229.362**	**-**	**5.994.290.197**	**111.800.669.559**
Giá trị hao mòn					
+Số đầu năm	**-**	**2.697.340.538**	**-**	**544.872.474**	**3.242.213.012**
+Tăng trong kỳ					
-Khấu hao trong kỳ	-	*2.409.087.068*	-	*449.571.762*	*2.858.658.830*
-Chuyển từ TSCĐ	-	*5.368.671.536*	-	-	*5.368.671.536*
-Tăng khác	-	-	-	-	-
-Phân loại lại	-	-	-	-	-
+Giảm trong kỳ					
-Chuyển sang hàng hóa BĐS	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
+ Số cuối kỳ	**-**	**10.475.099.142**	**-**	**994.444.236**	**11.469.543.378**
+Giá trị còn lại					
-Số đầu năm	**27.489.150.000**	**67.878.977.488**	**-**	**5.449.417.723**	**100.817.545.211**
+ Số cuối kỳ	**27.489.150.000**	**67.842.130.220**	**-**	**4.999.845.961**	**100.331.126.181**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ này	Năm trước
– Số dư đầu năm	665.282.453.729	650.140.391.846
– Tăng trong kỳ	938.585.147.833	1.175.733.225.440
– Chuyển sang TSCĐ hữu hình	711.995.433.102	1.146.041.166.302
– Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	-
– Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	12.411.182.265
– Chuyển sang Hàng tồn kho	4.472.804.578	-
– Thanh lý	-	1.495.453.021
– Giảm khác	1.001.374.909	643.361.969
Số dư cuối kỳ	**886.397.988.973**	**665.282.453.729**

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau :

+ Công ty CP sữa Việt Nam :		
- Văn phòng công ty	166.496.194.676	277.772.837.051
- NM Sữa Trường Thọ	920.086.174	31.401.764.891
- NM Sữa Thống Nhất	65.045.455	20.984.189.586
- NM Sữa Dielac	4.709.861.443	20.495.868.143
- NM Sữa Sài Gòn	74.909.016.624	185.734.013.102
- NM Sữa Cần Thơ	87.941.437.034	4.118.463.246
- NM Sữa Bình Định	26.944.175.738	4.756.837.745
- NM Sữa Nghệ An	159.909.120.761	3.690.119.467
- XNKV Hà Nội	8.747.985.700	8.747.985.700
- NM Sữa Tiên Sơn	135.136.000.672	49.929.155.652
- NM Nước Giải Khát	207.758.584	421.896.417
- Văn phòng - CN tại Cần Thơ	44.987.144.929	44.920.740.945
- Chi nhánh Hà Nội	21.177.273	104.341.273
- Chi nhánh Đà Nẵng	131.702.876.065	281.018.182
+ Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	32.007.923.536	6.390.473.974
+ Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn	1.844.817.308	5.532.748.355
+ Công ty TNHH MTV Sữa Dielac	9.847.367.001	-
Cộng	**886.397.988.973**	**665.282.453.729**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết , liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
– Căn hộ Horizon - Hợp đồng hợp tác kinh doanh	24,50%	24,50%	9.942.684.826
– Trang trại mẫu Campina - Hợp đồng kinh doanh đồng kiểm soát	25,00%	25,00%	7.209.270.725
– Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn - Công ty liên kết	20,00%	20,00%	14.515.786.926
– Công ty TNHH MIRAKA - Công ty liên kết	19,29%	19,29%	171.418.076.389
Cộng			**203.085.818.866**

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Đầu tư cổ phiếu	313.346.073.800	313.346.073.800
• *Cổ phiếu đã niêm yết*	*206.996.073.800*	*206.996.073.800*
• *Cổ phiếu chưa niêm yết*	-	-
• *Các quỹ đầu tư*	*106.350.000.000*	*106.350.000.000*
– Đầu tư trái phiếu	350.000.000.000	600.000.000.000
– Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	-
– Đầu tư dài hạn khác	120.300.000.000	122.800.000.000
Cộng	**783.646.073.800**	**1.036.146.073.800**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(127.538.890.113)	(108.580.084.548)
Cộng	**(127.538.890.113)**	**(108.580.084.548)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Năm trước
– Số đầu năm	(108.580.084.548)	(96.405.129.045)
– Trích lập dự phòng trong kỳ	(19.722.005.365)	(30.319.633.343)
– Hoàn nhập dự phòng	763.199.800	18.144.677.840
Số cuối kỳ	**(127.538.890.113)**	**(108.580.084.548)**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
– Tiền thuê mặt bằng	86.021.727.136	-	-	83.506.947.468	2.514.779.668
– CP CCDC bán hàng	7.122.306.162	60.353.345.671	-	48.411.642.544	19.064.009.289
– CP trả trước dài hạn khác	4.596.780.024	12.922.734.174	3.963.294.538	1.394.604.291	12.161.615.369
Cộng	**97.740.813.322**	**73.276.079.845**	**3.963.294.538**	**133.313.194.303**	**33.740.404.326**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Vay ngắn hạn ngân hàng	309.420.000.000	567.960.000.000
– Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**309.420.000.000**	**567.960.000.000**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Nhà cung cấp nội địa	437.210.133.397	416.250.659.170
– Nhà cung cấp nước ngoài	701.223.268.972	670.434.240.014
– Nhà phân phối	3.613.795.289	2.731.913.936
Cộng	**1.142.047.197.658**	**1.089.416.813.120**

19. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
– Thuế GTGT hàng bán nội địa	47.786.813.102	345.974.880.153	352.476.119.944	41.285.573.311
– Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.756.806.947	580.960.137.982	565.224.109.601	31.492.835.328
– Thuế xuất, nhập khẩu	3.668.385.524	224.173.912.425	221.235.124.585	6.607.173.364
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	203.518.332.483	589.937.030.979	590.645.694.099	202.809.669.363
– Thuế thu nhập cá nhân	10.303.847.765	54.870.485.328	57.625.595.927	7.548.737.166
– Thuế tài nguyên	26.473.122	253.977.880	252.700.222	27.750.780
– Thuế nhà đất	-	1.996.800	1.996.800	-
– Tiền thuê đất	-	691.714.218	653.136.750	38.577.468
– Các loại thuế khác	728.001.940	8.749.244.435	8.795.185.789	682.060.586
– Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	276.699.442	276.699.442	-
Cộng	**281.788.660.883**	**1.805.890.079.642**	**1.797.186.363.159**	**290.492.377.366**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– Khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	153.218.147.245	124.353.396.055
– Chi phí thuê ụ, kệ, hộp đèn, vị trí tại siêu thị	3.940.524.521	652.393.939
– Chí phí quảng cáo	69.538.473.720	83.472.865.870
– Chi phí vận chuyển	28.404.487.248	20.660.425.800
– Chi phí bảo trì và sửa chữa	9.440.543.639	4.239.789.975
– Chi phí lãi vay	861.924.605	1.025.212.500
– Chi phí nhiên liệu	5.247.238.473	299.850.621
– Chi phí nhân công thuê ngoài	6.161.485.040	6.620.417.339
– Chi phí phải trả khác	14.477.226.388	22.826.631.536
Cộng	**291.290.050.879**	**264.150.983.635**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
– BHXH, BHYT, BHTN	674.802.462	66.010.700
– Kinh phí công đoàn	225.702.468	135.253.768
– Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.314.148.571	13.069.222.332
– Phải trả khác về đầu tư tài chính	2.684.859.155	2.684.859.155
– Phải trả cho cổ đông góp vốn mua cổ phiếu đầu tư	34.800.000	34.800.000
– Thuế Nhập khẩu phải trả	114.067.839.091	91.614.690.576
– Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.598.822.012	10.631.660.866
Cộng	**138.600.973.759**	**118.236.497.397**

22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	6	9
Số dư đầu năm trước	**3.512.653.000.000**	**-**	**(154.222.000)**	**1.756.282.910.335**	**294.347.876.431**	**892.345.028.217**	**6.455.474.592.983**
- Tăng vốn năm trước	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-		17.553.371.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.616.185.949.180	3.616.185.949.180
- Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	6.688.696	6.688.696
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
Số dư đầu năm nay	**3.530.721.200.000**	**-**	**(669.051.000)**	**2.172.290.789.865**	**353.072.120.000**	**1.909.021.531.417**	**7.964.436.590.282**
- Tăng vốn trong kỳ	177.534.300.000	1.276.994.100.000	(657.063.000)	-	-	-	1.453.871.337.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	3.176.149.869.985	3.176.149.869.985
- Trích lập các quỹ	-	-	-	440.615.319.141	17.753.430.000	(771.591.755.583)	(313.223.006.442)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.708.255.500.000**	**1.276.994.100.000**	**(1.326.114.000)**	**2.612.906.109.006**	**370.825.550.000**	**3.572.151.385.819**	**11.539.806.530.825**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	**15.980.078.869.434**	**11.847.913.633.626**
• *Doanh thu bán hàng hóa*	213.525.658.020	93.790.327.881
• *Doanh thu bán thành phẩm*	15.746.463.584.395	11.727.984.833.020
• *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	13.451.650.433	22.210.894.900
• *Doanh thu kinh doanh bất động sản*	6.637.976.586	3.927.577.825
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**327.707.966.955**	**235.026.562.262**
• *Chiết khấu thương mại*	*326.811.654.047*	*227.010.311.343*
• *Hàng bán bị trả lại*	*896.312.908*	*8.016.250.919*
Doanh thu thuần	**15.652.370.902.479**	**11.612.887.071.364**
Trong đó:		
• *Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm*	*15.632.281.275.460*	*11.586.748.598.639*
• *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*20.089.627.019*	*26.138.472.725*

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
– Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	206.660.461.450	82.770.728.875
– Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	10.508.026.147.246	7.572.315.655.224
– Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.036.368.101	6.024.000.852
– Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	3.591.544.941	2.245.079.055
– Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.579.819.941	879.489.523
– Các khoản chi phí vượt mức bình thường	45.883.008.760	48.212.116.703
– Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.352.919.512	(869.583.687)
Cộng	**10.768.130.269.951**	**7.711.577.486.546**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lãi tiền gửi, tiền cho vay	268.744.649.554	159.206.671.226
– Lãi trái phiếu	72.866.716.702	36.736.333.372
– Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.028.447.110	15.544.703.920
– Lãi đầu tư chứng khoán	-	1.037.680.360
– Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	97.984.472.748	96.590.192.329
– Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.222.093.037	15.573.027.898
– Khác	143.579.989	160.890.189
Cộng	**507.989.959.140**	**324.849.499.294**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lãi tiền vay ngân hàng, các tổ chức khác	13.191.919.262	3.588.676.500
– Lãi ký quỹ	1.030.428.671	923.572.191
– Phí giao dịch mua bán chứng khoán	-	91.782.480
– Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	85.583.168.760	58.948.258.209
– Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59.377.211.639	4.663.611.375
– Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	4.934.435.800	(4.875.593.500)
– Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	18.958.805.565	6.846.928.017
– Hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	21.668.131.261	23.136.021.449
– Khác	33.995.000	-
Cộng	**204.778.095.958**	**93.323.256.721**

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
– Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	47.194.601.899	650.330.108.082
– Thu thanh lý XDCB dở dang	-	-
– Thu thanh lý phế liệu, CCDC, VTKT	59.948.079.569	43.931.260.619
– Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.274.088.291	1.042.789.129
– Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	114.686.538.293	101.769.992.148
– Các khoản thuế được hoàn	1.547.104.248	20.745.483
– Thu nhập khác	6.731.262.059	2.344.109.807
Cộng	**231.381.674.359**	**799.439.005.268**

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
– Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	64.476.381.511	265.497.352.926
– Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	16.574.293.207
– Giá trị ghi sổ của XDCB dở dang	-	1.495.453.021
– Giá trị VTKT, CCDC thanh lý	1.360.559.369	618.263.674
– Chi phạt do vi phạm hợp đồng	335.750.000	5.218.393.550
– Thuế bị phạt, bị truy thu	293.331.901	5.026.497
– Chi phí khác	416.506.174	450.530.959
Cộng	**66.882.528.955**	**289.859.313.834**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
– Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.176.149.869.985	2.885.281.075.223
– Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
• *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*	-	-
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp*	-	-

	Kỳ này	Kỳ trước
lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi		
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi*	-	-
• *Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu*	-	-
– Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.176.149.869.985	2.885.281.075.223
– Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	362.278.781	352.698.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.767**	**8.181**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
– Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	353.006.100	351.249.980
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2010	-	1.462.664
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 02 năm 2011	2.870.581	-
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 5 năm 2011	5.016.850	-
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 15 tháng 6 năm 2011	1.406.338	-
– Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong kỳ	(21.088)	(13.768)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**362.278.781**	**352.698.876**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.611.590.529.460	7.404.098.193.849
– Chi phí nhân công	441.287.312.777	366.919.455.854
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.276.940.100	199.622.364.427
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.012.001.199	395.843.692.584
– Chi phí khác	971.858.919.176	746.427.112.846
Cộng	**12.834.025.702.712**	**9.112.910.819.560**

Trong đó bao gồm:

Chi phí sản xuất

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.569.219.434.194	7.371.651.164.901
– Chi phí nhân công	246.656.985.684	203.219.378.069
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.384.485.398	156.031.877.778

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.424.392.417	139.550.880.173
– Chi phí khác	12.833.116.483	11.888.056.237
Cộng	**11.245.518.414.176**	**7.882.341.357.158**

Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí cho nhân viên	91.885.015.549	86.058.314.629
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.546.715.330	26.987.180.337
– Chi phí dụng cụ đồ dùng bán hàng	23.909.906.023	10.789.654.369
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.295.269.161	23.380.361.979
– Chi phí bảo hành	6.861.260.931	5.455.665.188
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.094.553.790	171.016.321.703
– Chi phí khác bằng tiền	856.214.826.924	657.524.783.527
Cộng	**1.265.807.547.708**	**981.212.281.732**

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
– Chi phí cho nhân viên	102.745.311.544	77.641.763.156
– Chi phí vật liệu quản lý	7.824.379.936	5.461.579.520
– Chi phí đồ dùng văn phòng	3.242.951.367	6.296.821.182
– Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.597.185.541	20.208.393.761
– Thuế, phí, lệ phí	4.081.599.382	4.689.683.802
– Chi phí dự phòng	5.291.649.077	208.488.840
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.493.054.992	85.276.490.708
– Chi phí khác bằng tiền	59.423.608.989	49.573.959.701
Cộng	**322.699.740.828**	**249.357.180.670**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và các quyền lợi gộp khác	34.274.718.720	32.371.418.000

Cho mục đích công bố thông tin về các bên liên quan, các chức trách quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều Hành.

2. Thông tin về bộ phận

CHỈ TIÊU	Quý III Năm 2011		Quý III Năm 2010	
	Nội địa	Xuất khẩu	Nội địa	Xuất khẩu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.091.422.725.651	721.267.759.695	3.977.479.749.357	498.173.546.872
2. Các khoản giảm trừ	116.149.317.871	-	99.628.221.276	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	4.975.273.407.780	721.267.759.695	3.877.851.528.081	498.173.546.872
4. Giá vốn hàng bán	3.433.044.114.249	590.494.886.294	2.579.466.779.215	400.173.830.474
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	1.542.229.293.531	130.772.873.401	1.298.384.748.866	97.999.716.398

CHỈ TIÊU	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2011		Lũy kế 9 tháng đầu năm 2010	
	Nội địa	Xuất khẩu	Nội địa	Xuất khẩu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.148.030.434.491	1.832.048.434.943	10.546.403.326.347	1.301.510.307.279
2. Các khoản giảm trừ	327.707.966.955	-	235.026.562.262	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03)	13.820.322.467.536	1.832.048.434.943	10.311.376.764.085	1.301.510.307.279
4. Giá vốn hàng bán	9.310.339.842.396	1.457.790.427.555	6.682.701.263.805	1.028.876.222.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	4.509.982.625.140	374.258.007.388	3.628.675.500.280	272.634.084.538

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2011,

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc điều hành Tài chính	Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Diệu Thơ	Lê Thành Liêm	Ngô Thị Thu Trang	Mai Kiều Liên

M.S.D.N: 0300588569 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM VINAMILK QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH